



Phụ lục 17
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28/6/2010 của Bộ Công Thương)
CÔNG TY TNHH TM DV KHÁNH AN SÀI GÒN

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)
DIMETHYL FORMAMIDE (D.M.F)	
Số CAS: 68- 12- 2 Số UN: 2265 Số đăng ký EC: 200-679-5 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT	
- Tên thường gọi của chất: Dimethyl Formamide (D.M.F)	Mã sản phẩm nếu có
- Tên thương mại:	
- Tên khác (không là tên khoa học): N, N – Dimethylformamide, N,N – Dimethylmethanamide.	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn 30/17 Đường HT 31, KP 1, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP HCM ĐT: 08.6683.3399 Fax: 08.6250.7935
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ :	
- Mục đích sử dụng: Dùng trong ngành nhựa, ngành sơn, dùng trong ngành công nghiệp và là hóa chất làm dung môi.	

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
N,N - Dimethylformamide	68-12-2	C ₃ H ₇ ON	100%
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

<p>1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm; Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...) :</p> <p>2. Cảnh báo nguy hiểm :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc : không có thông tin - Có thể làm ức chế hệ thần kinh trung ương: Có hại khi hít phải và tiếp xúc với da. Dị ứng cho mắt. Đặc biệt là có hại cho lứa trẻ chào đời. - Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng <p>3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường mắt : gây dị ứng cho mắt - Đường thở : Có hại nếu hít phải, có thể gây kích ứng đường hô hấp. có thể gây những hiệu ứng tương tự như những mô tả cho uống thuốc. - Đường da : gây dị ứng cho da, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Chất gây ngứa và nhanh chóng hấp thụ qua da. - Đường tiêu hóa : Gây dị ứng đường tiêu hóa với buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây tổn thương thận. Có thể gây tổn thương gan.
--

- Mãn tính: Nguy cơ gây ung thư có thể dựa trên các thử nghiệm với động vật thí nghiệm. Kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây viêm da.
- Đường tiết sữa.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- 1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt** (bị văng, dây vào mắt): Ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước trong thời gian ít nhất 15 phút. Thỉnh thoảng nheo mắt trên và dưới. Đến trung tâm y tế ngay lập tức.
- 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da** (bị dây vào da): Ngay lập tức rửa da với nhiều nước trong thời gian ít nhất 15 phút trong khi thay quần áo và giày dép nhiễm bẩn. Đến chăm sóc y tế ngay lập tức.
- 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp** (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Di chuyển đến nơi có không khí trong lành. Nếu không thở được ho hấp nhân tạo, nếu thở khó khăn cung cấp oxy. Đến chăm sóc y tế ngay lập tức.
- 4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa** (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Súc miệng với thật nhiều nước và đến trung tâm y tế ngay lập tức.
- 5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** (nếu có): Điều trị theo triệu chứng

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- 1. Xếp loại về tính cháy** (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): là một chất lỏng dễ cháy.
- 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** không có thông tin.
- 3. Các tác nhân gây cháy, nổ** (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): tia lửa, nguồn lửa ...
- 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:** Sử dụng bột, hóa chất khô và phương tiện truyền thông.
- 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:** Mặc quần áo và trang thiết bị bảo hộ đầy đủ khi tham gia vào một đám cháy.
- 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ** (nếu có):

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- *** **Trần lan và rò rỉ:** Hấp thụ trần với vật liệu trơ (ví dụ: cát hoặc đất), sau đó chứa trong một thùng chứa thích hợp. Không rửa vào một ống cống. Hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa.
- *** **Thông tin chung:** Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

- 1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm** (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Chỉ sử dụng ở nơi thông thoáng. Sử dụng công cụ tia lửa và trang thiết bị chống cháy nổ. Tránh hít bụi, hơi nước, sương mù hoặc khí. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Chỉ sử dụng trong tủ hút hóa chất.
- 2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): Tránh xa các nguồn phát lửa. Lưu trữ ở nơi khô thoáng. Lưu trữ trong một thùng kín chặt chẽ.

III. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

- 1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Sử dụng hệ thống thông hơi hoặc cục bộ để giữ cho không khí nồng độ dưới mức giới hạn tiếp xúc cho phép.
- 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**
 - Bảo vệ mắt : Mang kính bảo hộ chống văng hóa chất.
 - Bảo vệ thân thể : Mặc quần áo bảo hộ thích hợp để giảm thiểu tiếp xúc với da
 - Bảo vệ tay : Mang găng tay thích hợp để giảm thiểu tiếp xúc với da
 - Bảo vệ chân: mang giày bảo hộ thích hợp.
- 3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố**
- 4. Các biện pháp vệ sinh** (tắm, khử độc...): bồn rửa mặt và vòi tắm.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: chất lỏng	Điểm sôi (°C): 153 ⁰ C
Màu sắc: trong suốt: không màu	Điểm nóng chảy (°C): -61 ⁰ C
Mùi đặc trưng: có mùi tanh amoniac	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương



	pháp xác định: không có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (⁰ C): không có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 12
Độ hòa tan trong nước: Tan	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 2.2 Vol%
Độ pH: 6-8	Tỷ lệ hóa hơi: 16 Vol%
Khối lượng riêng (kg/m ³): không có thông tin	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

- Tính ổn định** (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): Ổn định ở nhiệt độ bình thường và áp lực.
- Khả năng phản ứng:**
 - Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Carbon monoxide, oxit nitơ, carbon dioxide.
 - Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Tác nhân oxy hóa, chất khử, acid kim loại kiềm, đại lý halogen hóa, nitrat, oxit kim loại, chloroformates.
 - Các chất (có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...): Nhiệt độ cao, vật liệu không tương thích, nguồn lửa.
 - Phản ứng trùng hợp: không xảy ra.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1 Dimethyl Formamide	LC 50 = 9400mg/m ³ /2H LC 50 = 342ppm/1H LC 50 = 3421ppm/3H LC 50 = 1948ppm/4H	Không có thông tin	Hô hấp	Chuột Chuột Chuột Chuột
Thành phần 2 (nếu có)	LD 50 = 2900 mg/kg LD 50 = 5 gm/kg LD 50 = 2800 mg/kg LD 50 = 4720 mg/kg LD 50 => 3.2 gm/kg	Không có thông tin	Đường miệng Đường miệng Đường miệng Da Da	Chuột Thỏ Chuột Thỏ Chuột
Thành phần 3 (nếu có)				

- Các ảnh hưởng mãn tính với người** (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Gây ung thư, gây quái thai.
- Các ảnh hưởng độc khác**: không có thông tin

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
EC50: 15.700 mg/l; 48h; LC50: 6300 mg/l; 96h; LC50: 9800 mg/l; 96h; LC50: 10600 mg/l; 96h;	Cá	Chưa có thông tin	Không có thông tin
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Dễ dàng phân hủy sinh học, không được đổ vào cống rãnh.
- Chỉ số BOD và COD
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: không có
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: không có thông tin.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

- 1. Thông tin quy định tiêu hủy** (thông tin về luật pháp) : Vứt bỏ một cách phù hợp với liên bang, tiểu bang và quy định của địa phương.
- 2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải** : không có thông tin
- 3. Biện pháp tiêu hủy** : không có thông tin
- 4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý**



XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	2265	Dimethylfor mamide	3	III		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA ...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

- 1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới** (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
- 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**
- 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ.**

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 27-06-2014

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 30 -06 -2016

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử

dụng và tiếp xúc.

CÔNG TY TNHH TM DV KHÁNH AN SÀI GÒN
Giám đốc



Lê Hoàng Mi Sa